

Bản án số: 29/2025/DS-PT

Ngày: 15/01/2025

*“Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu  
hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Thu Hà;

*Các Thẩm phán:* Ông Bùi Xuân Trọng;

Ông Phạm Đình Khánh.

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Phan Nhật Phong, Thư ký viên.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên  
tòa:*** Ông Bùi Minh Nghĩa, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 15 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 433/2024/TLPT-DS ngày 30 tháng 8 năm 2024 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, do có kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 23/2024/DS-ST ngày 13/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14304/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

\* ***Nguyên đơn:*** Ông Đoàn N, sinh năm 1952; địa chỉ: P, nhà M, số I đường N, phường L, quận Đ, Hà Nội;

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*** Luật sư Nguyễn Hùng C - Công ty L1 thuộc Đoàn luật sư T12.

\* ***Bị đơn:*** Ông Đoàn Văn X, sinh năm 1946; địa chỉ: Xóm N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định;

***Đại diện theo ủy quyền của bị đơn:*** Anh Đoàn Thanh T, sinh năm 1977 và chị Trần Thị Thanh H, sinh năm 1977; Cùng địa chỉ: Số nhà B, ngách E, ngõ E đường L, phường L, quận H, Hà Nội.

\* ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Đoàn Ngọc T1, sinh năm 1952; địa chỉ: Đ, xã N, huyện N, tỉnh

Nam Định;

2. Ông Đoàn Văn T2, sinh năm 1953; địa chỉ: Xóm C, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định;

3. Ông Đoàn Văn S, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn D, xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

4. Ông Đoàn Văn D, sinh năm 1964; địa chỉ: Xóm N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định;

5. Ông Đoàn Văn C1, sinh năm 1965; địa chỉ: Đ, xóm T, huyện N, tỉnh Nam Định;

6. Ông Đoàn Văn T3, sinh năm 1969; địa chỉ: Khu H, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định;

7. Ông Đoàn Văn G, sinh năm 1971 và bà Đoàn Thị D1, sinh năm 1957; Cùng địa chỉ: Thôn D, xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

8. Bà Đoàn Thị N1, sinh năm 1949; địa chỉ: Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định;

9. Bà Đoàn Thị N2, sinh năm 1962; địa chỉ Thị trấn R, huyện N, tỉnh Nam Định;

10. Anh Đoàn Văn Q, sinh năm 1976; địa chỉ: Xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định;

11. Anh Đoàn Việt H1, sinh năm 1997; địa chỉ: Xóm N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định;

12. Bà Đoàn Thị N3; sinh năm 1949 và chị Đoàn Thị N4, sinh năm 1983; Cùng địa chỉ: Số nhà G, tổ C, đường H, khu phố C, phường H, quận A, thành phố Hồ Chí Minh;

13. Chị Đoàn Thị N5, sinh năm 1974 và bà Trần Thị L, sinh năm 1947; Cùng địa chỉ: Xóm N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định;

*Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Anh Đoàn Thanh T và chị Trần Thị Thanh H.*

14. Chị Đoàn Thị T4, sinh năm 1971; địa chỉ: Xóm C, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định;

15. Chị Đoàn Thị T5, sinh năm 1975; địa chỉ: Làng N, M, T, thành phố Hà Nội;

16. Anh Đoàn Yên B sinh năm 1979; địa chỉ: Căn hộ F, Tòa nhà H L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội;

17. Anh Đoàn Thanh T, sinh năm 1977; địa chỉ: Số nhà B, ngách E ngõ E đường L, phường L, quận H, Hà Nội;

18. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông T1, ông S, ông D, ông C1, ông T3, ông G, bà G, bà D1, bà N1, bà N2, anh Q, anh H1, chị N4: Ông Đoàn Văn T2, sinh năm 1953; địa chỉ: Xóm C, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.*

Tại phiên tòa, luật sư Nguyễn Hùng C, anh Đoàn Thanh T, chị Trần Thị Thanh H, chị Đoàn Thị T4, chị Đoàn Thị T5 và anh Đoàn Yên B có mặt còn các đương sự khác đều vắng mặt không có lý do.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn là ông Đoàn N trình bày:

Bố ông là cụ Đoàn Văn R chết ngày 24/8/2001, bố ông có hai bà vợ gồm mẹ ông là cụ Lại Thị N6 chết ngày 02/01/1989 và cụ Trần Thị C2 chết ngày 31/01/2006 đều không để lại di chúc. Cụ N6 sinh được 03 người con gồm: Ông Đoàn Văn X, ông Đoàn Văn C3 chết năm 1996 và ông N. Cụ C2 sinh được 11 người con gồm: Ông Đoàn Ngọc T1, ông Đoàn Văn T2, ông Đoàn Văn S, ông Đoàn Văn D, ông Đoàn Văn C1, ông Đoàn Văn H2 (ông H2 chết năm 2000), ông Đoàn Văn T3, ông Đoàn Văn G, bà Đoàn Thị N1, bà Đoàn Thị D1 và bà Đoàn Thị N2.

Trong thời kỳ cải cách ruộng đất, đại gia đình ông được chính quyền cách mạng chia thêm cho một mảnh đất ở xóm N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định theo bản đồ đo đạc năm 1982, lập bản đồ năm 1986 thuộc tờ số 02 thửa 552 có diện tích 860m<sup>2</sup> (nay thuộc thửa số 84, tờ bản đồ số 04 lập năm 2005 có diện tích là 859m<sup>2</sup>) cách mảnh đất của bố ông ở khoảng 200m. Mẹ đẻ của ông cùng ba anh em ông là ông X, ông C3 và ông N được bố đồng ý cho ở trên mảnh đất được chia thêm, còn bà hai và các con bà hai ở mảnh đất cũ. Tuy làm ăn, ở nhà riêng nhưng mọi hoạt động lớn nhỏ của gia đình ông đều chung và không thay đổi. Khi trưởng thành ông X và ông C3 lấy vợ nhưng vẫn ở chung với bố mẹ ông, còn ông đi học tập ở Liên Xô tới cuối năm 1975 mới về Việt Nam. Năm 1976, bố mẹ và anh em ông đã bàn bạc và thống nhất: ông đi nước ngoài về có kinh tế nên ông chấp nhận lo toàn bộ kinh phí để gia đình làm một ngôi nhà mới và cung cấp kinh phí tìm đất để xây nhà cho ông C3 ở riêng tại xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Ông công tác ở xa nhưng vẫn thường xuyên đi về và mỗi lần về đều ở cùng với mẹ và vợ chồng ông X tại ngôi nhà trên. Từ khi cụ N6 chết năm 1989 đến nay, ông X tạm thời quản lý toàn bộ ngôi nhà và mảnh đất nêu trên.

Khi bắt đầu quá trình làm thủ tục cấp sổ đỏ cho người sử dụng đất ở thì năm 1984 ông X viết đơn xin cấp sổ đỏ cho toàn bộ mảnh đất này đứng đơn là Đoàn Thị X1 nhưng không có ý kiến của bố mẹ ông (lúc này bố mẹ ông vẫn còn sống) và anh chị em trong gia đình. Năm 2005, theo yêu cầu của chính quyền địa phương ông X1 viết bổ sung thêm một lá đơn xin cấp sổ đỏ có chữ ký của

ông X1, sau đó UBND huyện N cấp GCNQSD đất mang số AO 781214 ngày 20/10/2009 cho riêng vợ chồng ông X1.

Đến nay bố mẹ ông đều đã chết, ông cho rằng mảnh đất này do bố mẹ ông để lại, ông X1 không có bất kỳ giấy tờ nào chứng minh quyền của riêng mình đối với toàn bộ mảnh đất. Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản của bố mẹ để lại bao gồm đất và tài sản gắn liền với đất, yêu cầu ông X1 trả lại cho ông kỹ phần thừa kế trong di sản thừa kế bố mẹ ông để lại. Đồng thời yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 781214 đã cấp cho hộ ông Đoàn Văn X và bà Trần Thị L ngày 20/10/2009.

Tại phiên hoà giải ngày 15/6/2023, ông N trình bày ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án hủy GCNQSD đất do UBND huyện N cấp cho vợ chồng ông X ngày 20/10/2009 và chia di sản thừa kế của cụ Đoàn Văn R và cụ Lại Thị N6. Đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Đoàn Văn R và cụ Lại Thị N6 cho ông hưởng hiện vật theo như Bản án phúc thẩm số 79/2020/DS-PT ngày 10/6/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã tuyên cho ông được hưởng 283,5m<sup>2</sup>. Nếu ông X đồng ý hòa giải thì không đề nghị Tòa án chia nhà trên đất. Nếu ông X không đồng ý hòa giải thì đề nghị Tòa án chia di sản là một căn nhà cấp 4 ba gian trên đất.

\* Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn là ông Đoàn Văn X trình bày:

Bố ông là cụ Đoàn Văn R (chết ngày 24/8/2001), bố ông có hai bà vợ gồm mẹ ông là cụ Lại Thị N6 (chết ngày 02/01/1989) và cụ Trần Thị C2 (chết ngày 31/01/2006). Cụ N6 sinh được 03 người con gồm: Ông X, ông Đoàn Văn C3 (chết năm 1996) và ông Đoàn Năng .

Nhà và đất ông đang sử dụng là do gia đình ông tạo lập và đã sử dụng từ năm 1969 cho đến nay. Bản thân ông và gia đình đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với nhà nước. Ngày 21/8/1984, thực hiện Quyết định 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước, vợ ông là bà Trần Thị L đã thay mặt hộ gia đình ông đứng lên làm đơn đăng ký quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

Việc đăng ký quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông được thực hiện năm 1984, khi đó bố mẹ ông vẫn còn sống và bố mẹ ông không có ý kiến gì đối với việc này cho đến khi chết. Thực tế lúc gia đình ông kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, bố ông không ở cùng với mẹ con ông và cũng không đăng ký quyền sử dụng đất đối với mảnh đất ông đang sử dụng, mà bố ông đăng ký quyền sử dụng đất của mình cùng với hộ của mẹ kế ông là cụ Trần Thị C2 (cách mảnh đất ông đang sử dụng khoảng 200-300m). Năm 2006 sau quá trình xác minh kiểm tra việc thực tế quản lý, sử dụng đất tại địa phương, hộ gia đình ông đã được UBND huyện N ra Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 22/11/2006 về việc cấp

GCNQSD đất khu dân cư (số thứ tự 114 trong danh sách kèm theo Quyết định) và gia đình ông đã được UBND huyện N cấp GCNQSD đất số AO781214 ngày 20/10/2009 theo tờ bản đồ số 04 tại thửa 84 với tổng diện tích sử dụng 859m<sup>2</sup>, trong đó có đất ONT là 383m<sup>2</sup> và đất LNK là 476m<sup>2</sup>.

Nay ông N khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với mảnh đất ông đang sử dụng, ông không nhất trí. Ông đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N đối với mảnh đất của gia đình ông đang quản lý sử dụng và đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận như ông đã trình bày.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án anh Đoàn Thanh T là người đại diện theo ủy quyền của ông X và là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày: Giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong các bản tự khai của ông Đoàn Văn X và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên hoà giải ngày 15/6/2023, anh Đoàn Văn T6, chị Trần Thị Thanh H, anh Đoàn Yên B, chị Đoàn Thị T4 đều trình bày: Nếu ông N đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ R và cụ N6 cho ông N như Bản án phúc thẩm số 79/2020/DS-PT ngày 10/6/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội cho ông N hưởng 283,5m<sup>2</sup> thì ông X không đồng ý, không nhất trí hoà giải. Ông X giữ nguyên ý kiến trình bày tại giai đoạn tố tụng trước đây và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

\* Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, ông Đoàn Văn T2 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của ông Đoàn Ngọc T1, ông Đoàn Văn S, ông Đoàn Văn D, ông Đoàn Văn C1, ông Đoàn Văn T3, ông Đoàn Văn G, bà Đoàn Thị D1, bà Đoàn Thị N1, bà Đoàn Thị N2, anh Đoàn Văn Q, anh Đoàn Việt H1 và chị Đoàn Thị N4 trình bày: Nội dung như nguyên đơn đã trình bày là đúng. Ông nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông N là yêu cầu Tòa án chia di sản của bố mẹ để lại và hủy GCNQSD đất mang số AO781214 đã cấp cho ông Đoàn Văn X ngày 20/10/2009. Nếu ông và anh em ông được hưởng kỹ phần thừa kế theo quyết định của Tòa án thì ông và anh em ông nhất trí tặng toàn bộ kỹ phần thừa kế của mình được hưởng cho ông Đoàn Năng .

\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện N trình bày: Về hồ sơ địa chính thì tại tờ bản đồ số 2 bản đồ địa chính lập năm 1986 thể hiện thửa đất số 552 diện tích 860m<sup>2</sup> gồm đất ở 360m<sup>2</sup>, đất vườn 110m<sup>2</sup>, đất ao 390m<sup>2</sup> ghi chủ sử dụng đất là ông X. Tại tờ bản đồ số 4 bản đồ địa chính lập năm 2005 thể hiện thửa đất số 84 diện tích 859m<sup>2</sup> gồm đất ở 383m<sup>2</sup>, đất vườn 476m<sup>2</sup> ghi chủ sử dụng đất là ông X. Về thủ tục cấp GCNQSD đất có đơn đăng ký quyền sử dụng đất, hồ sơ kỹ thuật thửa đất và danh sách các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện cấp GCNQSD đất. UBND huyện N đã ban hành Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 22/11/2006 về việc cấp GCNQSD đất cho 588 hộ, trong đó có hộ ông Đoàn Văn X. Ông Đoàn Văn X đã có tên trong sổ đăng ký ruộng đất, sổ địa

chính trước ngày 15/10/1993. Đối chiếu với quy định tại khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, hồ sơ xin cấp GCNQSD đất dân cư của hộ ông Đoàn Văn X là hợp lệ. Việc cấp GCNQSD đất dân cư cho hộ ông Đoàn Văn X là đúng theo quy định của pháp luật.

\* Trong quá trình tố tụng tại Tòa án, những người làm chứng gồm ông Trần Văn B1, ông Nguyễn Phú T7, ông Hoàng Văn K, ông Ngô Gia T8, ông Đinh Văn Á, ông Đoàn Văn T9, ông Đoàn Duy Đ, ông Trần Hùng V, ông Trần Đức T10, ông Ngô Gia H3, ông Trần Văn B1 đều trình bày: Các ông đều không có quan hệ gia đình và mâu thuẫn gì với ông N và ông X. Các ông đều sinh ra và lớn lên tại xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Về nguồn gốc thửa đất mà ông X đang ở hiện nay thì do vợ chồng cụ R được cấp vì gia đình đông con và cụ R có hai vợ. Sau đó cụ N6, ông X, ông C3 và ông N ở trên mảnh đất đó. Sau khi ông C3 và ông N lấy vợ và đi chỗ khác ở, cụ N6 đã mất nên thửa đất đó do ông X quản lý và sử dụng. Việc tách hộ khẩu, hộ tịch của cụ N6 và đứng ra kê khai cấp GCNQSD đất đang tranh chấp cho hộ ông X thì các ông đều không biết.

\* Ông Nguyễn Phú T7 nguyên chủ nhiệm HTX nông nghiệp xã N (giai đoạn 1981 - 1990) cho biết: Thời điểm trên xã N định mức mỗi hộ được cấp 200m<sup>2</sup> đất thổ cư, việc quy đổi đất vườn, ao ra đất hai lúa và đưa đất phần trăm của cụ N6 ra đồng, đưa đất hai lúa của gia đình ông X đổi trừ vào đất thổ canh của hộ ông X là do cán bộ địa chính và xã làm nên ông không được biết.

\* Tại biên bản làm việc ngày 06/6/2023 và biên bản hội nghị ngày 11/7/2023 của Ủy ban nhân dân xã N cung cấp: Theo Quyết định 115 năm 1992 của UBND tỉnh H, tại sổ phương án giao ruộng năm 1994 của xã N, thời kỳ đó hộ ông X có 5 khẩu được chia ruộng, mỗi khẩu được chia là 1,5 sào do hợp tác xã giao khoán, tổng diện tích đất ruộng hộ ông X được giao là 7,5 sào + 1,25 sào đất phần trăm của cả hộ ông X và của cụ N6, riêng cụ N6 được giao 144m<sup>2</sup> đất phần trăm. Tổng hộ ông X được giao khoán 8,75 sào. Năm 1994 thực hiện Quyết định 115 khi đó mỗi hộ nông thôn xin cấp thổ mới ở vị trí trong xóm được công nhận hạn mức 200m<sup>2</sup> đất ở, còn những hộ nông thôn xin cấp mới ở vị trí mặt đường tỉnh lộ được công nhận hạn mức 100m<sup>2</sup> đất ở. Quy định về 200m<sup>2</sup> được lấy làm mốc để cân đối đất ruộng sản xuất, chứ không phải công nhận mỗi hộ ở nông thôn chỉ được 200m<sup>2</sup> đất ở, mặt đường thì chỉ 100m<sup>2</sup> đất ở. Khi hộ ông X thực hiện cân đối theo Quyết định 115 thì theo bản đồ năm 1986, tờ bản đồ số 2, thửa 552 tổng diện tích thửa đất tranh chấp là 860m<sup>2</sup> trong đó đất ở là 360m<sup>2</sup>, đất vườn 110m<sup>2</sup>, đất ao 390m<sup>2</sup>. Khi đó hộ ông X bị cân đối hết đất ao theo tỷ lệ 3 ao = 1 ruộng nên 390m<sup>2</sup> đất ao = 130m<sup>2</sup> đất lúa. Hộ ông X được công nhận 200m<sup>2</sup> đất ở theo hạn mức Nhà nước giao thời kỳ đó nên 360m<sup>2</sup> – 200m<sup>2</sup> = 160m<sup>2</sup> đất ở còn lại + 110m<sup>2</sup> đất vườn = 270m<sup>2</sup> bị cân đối theo tỷ lệ 02 vườn = 01 lúa nên 270m<sup>2</sup> đất vườn = 135m<sup>2</sup> đất lúa. Tổng diện tích đất ao và đất vườn hộ ông X bị cân đối là 265m<sup>2</sup> đất lúa tương đương 0,73 sào ruộng. Khi thực hiện Quyết định 115 cụ N6 đã chết nên không được chia ruộng. Tại bản đồ

lập năm 2005 thể hiện tờ bản đồ số 04, thửa số 84 diện tích 859m<sup>2</sup> gồm 383m<sup>2</sup> đất ở, 476m<sup>2</sup> đất vườn, khi lập bản đồ năm 2005, đoàn đo đạc của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N đã đo đạc theo hiện trạng thực tế các công trình xây dựng gồm nhà ở, bếp, công trình phụ, sân mà các hộ đang sử dụng, khi đó hộ ông X đã san lấp ao vượt lập thành vườn nên đã thể hiện trên bản đồ diện tích đất ở là 383m<sup>2</sup>, diện tích đất vườn là 476m<sup>2</sup>. Do đó số liệu giữa bản đồ năm 1986 và bản đồ năm 2005 có sự biến động, chênh lệch về đất thổ cư.

\* Quá trình tiến hành thẩm định tại chỗ: Ngày 18/4/2018 và ngày 11/6/2019, Tòa án tiến hành thẩm định tại chỗ đã xác định được mốc giới, số đo các cạnh của thửa đất và các đương sự đều nhất trí thửa đất chia thừa kế không tranh chấp với các hộ liền kề. Tổng diện tích 849,2m<sup>2</sup> tại thửa đất số 84 tờ bản đồ số 04 lập năm 2005 với các cạnh của thửa đất cụ thể: Phía Bắc giáp ngõ vào nhà bà H4, có chiều dài là 25,13m; Phía Đông giáp đường dong xóm, có chiều dài là 34,43m; Phía Tây giáp nhà ông T8, có chiều dài là 32,10m; Phía Nam giáp đường trục xã, có chiều dài là 25,29m.

\* Theo biên bản định giá của Hội đồng định giá tài sản ngày 18/4/2018 thì các bên đương sự thống nhất giá trị đất (không phân biệt đất ở và đất vườn, đã tính san lấp) là 3.318.000đ/m<sup>2</sup>, tổng giá trị quyền sử dụng đất là 2.797.074.000đ. Các tài sản trên đất gồm: Nhà tắm, nhà vệ sinh xây gạch, mái bằng có ốp lát, cửa gỗ nhóm 4 cao 2,5m có giá trị 32.133.840đ; Nhà ở xây tường gạch bi, tường quét vôi, mái ngói, cửa gỗ nhóm 5 nền lát gạch men, hiên bê tông cốt thép giá trị 118.522.883đ; Tum lồi xây bi, mái san gạch, nền lát gạch men giá trị 17.150.144đ; Bếp xây bi mái ngói, nền đất giá trị 28.311.940đ. Sân bê tông giá trị 12.448.056đ; Bể nước trên mái xây gạch, lắp bê tông giá trị 3.374.280đ; T11 rào xây gạch bi giá trị 7.552.272đ; Tường rào xen hoa bê tông giá trị 7.139.412đ; Cổng sắt giá trị 992.640đ. Hai trụ cổng xây bi giá trị 1.152.720đ; Nhà bán quán xây gạch bi, nền xi măng giá trị 21.931.734đ. Tổng giá trị tài sản trên đất là 250.709.921đ.

\* Tại Bản án dân sự sơ thẩm lần 1 số 07/2019/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn N về việc yêu cầu “Chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N đã cấp cho hộ ông Đoàn Văn X và bà Trần Thị L” đối với thửa đất số 84, tờ bản đồ số 4, diện tích 859m<sup>2</sup> tại xóm N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế là ngôi nhà ngói 3 gian của ông Đoàn Năng .

\* Tại Bản án dân sự phúc thẩm lần 1 số 79/2020/DS-PT ngày 10/6/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã không chấp nhận kháng cáo của ông Đoàn N và kháng cáo của ông Đoàn Văn X. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

\* Tại Bản án giám đốc thẩm số 46/2022/DS-GĐT ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân tối cao đã chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 35/2022/KN-DS ngày 20/7/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Hội Bản án dân sự phúc thẩm số 79/2020/DSPT ngày 10/6/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 07/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

***Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 19/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã quyết định:***

Căn cứ các Điều 459, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 105, 106 Luật Đất đai năm 2003; Điều 100, khoản 5, 7 Điều 166; khoản 1 Điều 167, khoản 1 Điều 169, khoản 3 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Quyết định 115/QĐ-UB ngày 15 tháng 02 năm 1992 của UBND tỉnh H; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Tuyên huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Đoàn Văn X và bà Trần Thị L số AO 781214 ngày 20/10/2009 của Ủy ban nhân dân huyện N.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Đoàn N yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Lại Thị N6 để lại là hợp pháp.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia di sản thừa kế lá ngôi nhà ngói 3 gian của ông Đoàn Năng .

4. Về chia di sản thừa kế:

4.1. Chia cho ông Đoàn N được quyền quản lý, sử dụng diện tích 100m<sup>2</sup> đất ở tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 4 tại xóm N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định có tứ cận như sau: Nam: Giáp đường trục xã dài 5m; Tây: Giáp thửa đất ông T8 dài 20m; Bắc: Giáp đất chia cho ông Đoàn Văn X dài 5m; Đông: Giáp đất chia cho ông Đoàn Văn X dài 20m.

4.2. Chia cho ông Đoàn Văn X được quyền quản lý, sử dụng diện tích 100m<sup>2</sup> đất ở tại thửa đất số 84 tờ bản đồ số 4 tại xóm N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Vợ chồng ông X và bà Trần Thị L được quyền quản lý, sử dụng diện tích 659m<sup>2</sup> đất ở + đất cây lâu năm tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 4 tại xóm N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Tổng diện tích 759m<sup>2</sup>. Có tứ cận như sau: Nam: Giáp đường trục của xã dài 20,29m + giáp phần đất chia cho ông N dài 5m; Tây: Giáp phần đất chia cho ông N dài 20m + giáp thửa đất của ông T8 dài 12,10m; Bắc: Giáp thửa đất bà H4 dài 25,13m; Đông: Giáp đường liên thôn dài 34,7m.

(Kèm theo bản án này là sơ đồ phân chia đất tại tờ bản đồ số 4, thửa số 84 ở xóm N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định)

5. Nghĩa vụ bàn giao: Buộc vợ chồng ông Đoàn Văn X và bà Trần Thị L là người đang quản lý, sử dụng diện tích 859m<sup>2</sup> đất ở + đất cây lâu năm phải có trách nhiệm bàn giao cho ông Đoàn N diện tích 100m<sup>2</sup> đất ở tại thửa đất số 84, tờ số 4 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

6. Vợ chồng ông Đoàn Văn X, bà Trần Thị L và ông Đoàn N có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Đoàn N, chị Trần Thị Thanh H là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Đoàn Văn X cùng có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin hoãn phiên tòa; bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử tạm đình chỉ vụ án hoặc hoãn phiên tòa để đảm bảo quyền lợi cho ông N. Nếu Tòa tiếp tục xét xử luật sư từ chối tham gia tố tụng và sau đó rời khỏi phòng xử án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có ý kiến thể hiện: Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định hàng thừa kế và chia di sản thừa kế đúng theo quy định, đảm bảo được quyền lợi của các bên đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của các đương sự và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào kết quả tranh tụng, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

[1.1] Ông Đoàn N khởi kiện “Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn ông Đoàn N có đơn xin hoãn phiên tòa lần thứ ba vì lý do sức khỏe. Xét thấy đây là phiên tòa mở lần thứ ba, ông N đã được triệu hợp lệ nhưng đều có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do sức khỏe. Đơn thuốc, ảnh chụp người đàn ông đang nằm trên giường ghi ngày

14/01/2025 không đủ căn cứ chứng minh đây là sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa. Ngoài ra người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện N, tỉnh Nam Định có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[1.3] Chị Trần Thị Thanh H là người đại diện theo ủy quyền của ông Đoàn Văn X theo văn bản ủy quyền ngày 03/11/2017, theo đó ông X ủy quyền cho chị H và anh T6 đại diện tham gia tố tụng, được lập, ký vào các giấy tờ, văn bản cần thiết từ các cơ quan có thẩm quyền; nộp và nhận các khoản phí... Sau khi xét xử sơ thẩm, ông X không có ủy quyền cho chị H đại diện kháng cáo. Tòa án cấp sơ thẩm nhận đơn kháng cáo và làm các thủ tục kháng cáo đối với chị Trần Thị Thanh H là không đúng quy định tại Điều 271, khoản 6 Điều 272 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên sau đó ông X cũng có nhiều văn bản khiếu nại bản án sơ thẩm, mặt khác đây là lỗi của Tòa án cấp sơ thẩm nên Hội đồng xét xử vẫn xem xét kháng cáo của ông X và yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm phải nghiêm túc rút kinh nghiệm.

## **[2] Về nội dung:**

Trong vụ án này về cơ bản, các bên đương sự đều thừa nhận với đánh giá và nhận định của bản án sơ thẩm về diện những người được hưởng thừa kế. Bản án sơ thẩm đã xem xét, phân tích và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm xác định thừa đất số 84, tờ bản đồ số 4 diện tích 859m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất là di sản thừa kế của vợ chồng cụ Đoàn Văn R, cụ Lại Thị N6 để lại và chia di sản thừa kế cho các đồng thừa kế; Bị đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm nhận định thừa đất tranh chấp và các bất động sản trên đất có nguồn gốc cụ N6 được chính quyền cấp là di sản thừa kế của cụ N6, nhận định hiện trạng sử dụng đất đã được san lấp toàn bộ đất ao để làm nhà ở, việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giao đất cho ông N theo vị trí kích thước của bản án sơ thẩm làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn và những người có quyền lợi liên quan.

## **[3] Xét kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy:**

### **[3.1] Về nguồn gốc đất:**

Nguyên đơn cho rằng nguồn gốc thừa đất số 552, tờ bản đồ số 02, diện tích 860m<sup>2</sup> (nay là thừa số 84 tờ bản đồ số 4 diện tích 859m<sup>2</sup>) tọa lạc tại xóm N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định là do chính quyền cách mạng chia thêm cho gia đình cụ R, cụ N6 vì nhà đông con. Được sự đồng ý của cụ R nên cụ N6 và ba người con là ông X, ông N, ông C3 ra ở riêng trên thừa đất này.

Bị đơn cho rằng cụ R có hai đời vợ nên gia đình mâu thuẫn, cụ N6 và ba người con là ông X, ông N, ông C3 phải đi ở nhờ gia đình bà con đến khoảng năm 1956 - 1957 thì dựng một lều tre vách đất khoảng 20-30m<sup>2</sup> trên gò đất xung quanh ruộng trũng bên vệ sông Hàng Tổng. Khi đào sông H thì mới tạo thành khuôn thổ như hiện nay.

Tại Biên bản xác minh ngày 15/03/2018, Ủy ban nhân dân xã N cung cấp: Từ trước năm 1982 Ủy ban nhân dân xã không biết rõ về nguồn gốc thửa đất, không có sổ sách, tài liệu lưu trữ về nguồn gốc thửa đất nêu trên. Đến năm 1982, thửa đất đứng tên ông Đoàn Văn X. Một số người làm chứng là ông Ngô Gia T8, ông Trần Đức T10, ông Đoàn Văn T9, Đoàn Duy Đ trình bày về nguồn gốc như trình bày của nguyên đơn; một số người làm chứng khác trình bày không nắm rõ về nguồn gốc thửa đất; các ông Ngô Gia H3, Trần Văn B1 trình bày về nguồn gốc thửa đất như bị đơn. Tuy nhiên lời khai của các nhân chứng đều có điểm chung là thửa đất được hình thành từ khi cụ N6 và ba người con trai đến ở.

Bản án sơ thẩm đã xem xét căn cứ xác định nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, theo đó:

Cụ Đoàn Văn R và cụ Lại Thị N6 sống chung nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau đó từ khoảng năm 1956 - 1957, cụ R đã không chung sống với cụ N6 mà sống như vợ chồng với cụ C2. Cụ N6 và ba người con là ông X, ông N, ông C3 ra ở riêng và được chính quyền cách mạng chia cho một mảnh đất ở xóm N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định theo bản đồ đo đạc năm 1982 lập bản đồ năm 1986 thuộc tờ số 02 thửa 552 có diện tích 860m<sup>2</sup> (nay thuộc thửa số 84, tờ bản đồ số 04 lập năm 2005 có diện tích là 859m<sup>2</sup>) cách mảnh đất của cụ R ở khoảng 200m. Cụ N6 cùng ba con là ông X, ông C3 và ông N ở trên mảnh đất được chia này từ những năm 1956 - 1957, còn cụ R, cụ C2 và các con bà hai ở mảnh đất khác. Sau khi ông C3 lấy vợ ở riêng, ông N đi thoát ly và ở chỗ khác, năm 1989 cụ N6 chết cho đến nay, ông X là người quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất nêu trên.

Thời điểm cụ R chung sống với cụ C2 thì Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 có hiệu lực, theo đó có quy định về chế độ hôn nhân một vợ, một chồng và cấm người đang có vợ có chồng kết hôn với người khác. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 và Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội chỉ công nhận hôn nhân thực tế giữa cụ R và cụ C2 (vợ hai); quan hệ giữa cụ R và cụ N6 đã chấm dứt từ khi cụ R chung sống với cụ C2, không còn chung sống với cụ N6. Mặt khác tại đơn đăng ký ruộng đất ngày 21/8/1984 của bà Trần Thị L (vợ ông X) kê khai phần nguồn gốc đất ghi “mẹ để lại”, cùng ngày 21/8/1984 cụ R cũng đăng ký kê khai thửa đất mà cụ R và cụ C2 đang ở nhưng không có ý kiến, không đăng ký kê khai đối với thửa đất cụ N6 ở (hộ ông X đăng ký). Từ thời điểm đăng ký ruộng đất năm 1984 đến khi cụ R chết năm 2001, cụ R không có ý kiến, không thực hiện việc kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, không thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, mặc nhiên xác định không có liên quan đến thửa đất cụ N6 đã quản lý, sử dụng. Như vậy, có căn cứ xác định nguồn gốc thửa đất nêu trên

do cụ N6 tạo lập sau khi không còn ở với cụ R nên là tài sản riêng của cụ N6. Cụ Lại Thị N6 chết ngày 02/01/1989 không để lại di chúc nên di sản của cụ N6 được chia theo quy định của pháp luật.

### [3.2] Về xác định di sản thừa kế:

Theo báo cáo của UBND xã N tại biên bản làm việc với Toà án nhân dân huyện Nghĩa Hưng ngày 15/03/2018, biên bản làm việc ngày 06/6/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Nam Định và biên bản hội nghị ngày 11/7/2023 của Ủy ban nhân dân xã N cung cấp: Thực hiện Quyết định 115 năm 1992 của UBND tỉnh H, tại sổ phương án giao ruộng năm 1994 của xã N, thời kỳ đó hộ ông X có 5 khẩu được chia ruộng, mỗi khẩu được chia là 1,5 sào do hợp tác xã giao khoán, tổng diện tích đất ruộng hộ ông X được giao là 7,5 sào + 1,25 sào đất phần trăm của cả hộ ông X và của cụ N6, riêng cụ N6 được giao 144m<sup>2</sup> đất phần trăm. Tổng hộ ông X được giao khoán 8,75 sào. Năm 1994 thực hiện Quyết định 115 quy định về 200m<sup>2</sup> được lấy làm mốc để cân đối đất ruộng sản xuất. Khi hộ ông X thực hiện cân đối theo Quyết định 115 thì theo bản đồ năm 1986, tờ bản đồ số 2, thửa 552 tổng diện tích thửa đất tranh chấp là 860m<sup>2</sup> trong đó đất ở là 360m<sup>2</sup>, đất vườn 110m<sup>2</sup>, đất ao 390m<sup>2</sup>. Khi đó hộ ông X bị cân đối hết đất ao theo tỷ lệ 3 ao = 1 ruộng nên 390m<sup>2</sup> đất ao = 130m<sup>2</sup> đất lúa. Hộ ông X được công nhận 200m<sup>2</sup> đất ở theo hạn mức Nhà nước giao thời kỳ đó nên 360m<sup>2</sup> – 200m<sup>2</sup> = 160m<sup>2</sup> đất ở còn lại + 110m<sup>2</sup> đất vườn = 270m<sup>2</sup> bị cân đối theo tỷ lệ 02 vườn = 01 lúa nên 270m<sup>2</sup> đất vườn = 135m<sup>2</sup> đất lúa. Tổng diện tích đất ở, đất ao và đất vườn hộ ông X bị cân đối là 265m<sup>2</sup> đất lúa tương đương 0,73 sào ruộng. Như vậy, di sản để chia thừa kế của cụ N6 sau khi trừ đi diện tích đất đã đưa vào cân đối để giao ruộng là 660m<sup>2</sup> thực tế còn lại là 199m<sup>2</sup> đất thổ cư chưa bị cân đối, tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính lập năm 2005.

Hiện trạng thửa đất tranh chấp theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/4/2018 và ngày 11/6/2019 đã xác định được mốc giới, số đo các cạnh của thửa đất và các đương sự đều nhất trí thửa đất chia thừa kế không tranh chấp với các hộ liền kề với tổng diện tích 849,2m<sup>2</sup> giảm gần 10m<sup>2</sup> so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2009, tuy nhiên các đương sự đều xác định mốc giới không thay đổi, do đó cần xác định diện tích đo thực tế năm 2018, 2019 để xem xét khi giải quyết tranh chấp. Do hiện trạng sử dụng đất đã được san lấp toàn bộ đất ao, làm nhà ở và các công trình khác từ lâu năm, để ổn định sinh hoạt, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông N diện tích đất không có công trình xây dựng là phù hợp. Tuy nhiên bản án sơ thẩm đã căn cứ vào diện tích được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2009 là 859m<sup>2</sup> để giao cho các đương sự là không phù hợp với hiện trạng theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ. Do đó Hội đồng xét xử thấy cần sửa phần này cho phù hợp.

### [3.3] Về hàng thừa kế:

Cụ Đoàn Văn R và cụ Lại Thị N6 có ba người con chung là ông Đoàn Văn X, ông Đoàn Văn C3, ông Đoàn N, cụ N6 không có con nuôi. Như đã phân tích ở tiểu mục [3.1] quan hệ giữa cụ R và cụ N6 không được công nhận là vợ chồng nên cụ R không được hưởng di sản của cụ N6 chết để lại.

Cụ N6 chết năm 1989 hàng thừa kế thứ nhất của cụ N6 gồm ông X, ông C3, ông N. Ông C3 chết năm 1996 nên người thừa kế chuyển tiếp của ông C3 (là vợ và con của ông C3) gồm anh Q, bà N3, chị N4, chị N5. Từ sau khi cụ N6 chết ông X là người có công trong việc trông coi, quản lý tài sản nên công sức cho ông X bằng 1 kỳ phần thừa kế bằng  $199\text{m}^2 : 4 = 49,75\text{m}^2$ . Ông X được 1 kỳ phần thừa kế + 1 phần trích công sức =  $99,5\text{m}^2$  (làm tròn  $99\text{m}^2$ ). Kỳ phần thừa kế của anh Q, bà N3, chị N4 là vợ con ông C3 tặng cho ông N nên ông N cũng được chia 2 kỳ phần =  $99,5\text{m}^2$  (làm tròn  $100\text{m}^2$ ).

Ông N và ông X đều có yêu cầu chia phần di sản bằng hiện vật. Xét diện tích đất tranh chấp có hiện trạng hai mặt tiếp giáp với đường trục xã và đường liên thôn, chiều rộng mặt đường và chiều dài, đảm bảo tương xứng với một diện tích sử dụng làm nhà ở. Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông N sử dụng một phần thửa đất ở phía Tây Nam diện tích là  $100\text{m}^2$  (đất ở), giao cho ông X sử dụng phần đất còn lại ở phía Đông của thửa đất là  $749,2\text{m}^2$  (đất ở + đất vườn) là phù hợp.

**[4] Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế là ngôi nhà ngói 3 gian của ông Đoàn N:** Tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm không có căn cứ xác định ngôi nhà ngói 3 gian là di sản thừa kế nên không có cơ sở chấp nhận. Đối với di sản là  $144\text{m}^2$  đất ruộng lúa của cụ N6, nguyên đơn không đề nghị chia thừa kế nên không xem xét giải quyết, tạm giao ông X tiếp tục quản lý, sử dụng. Nếu sau này có ai yêu cầu sẽ được thụ lý, giải quyết bằng một vụ án khác.

**[5] Xét yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đoàn Văn X, Hội đồng xét xử thấy:** Như đã phân tích tại tiêu mục [3.1] thửa đất tranh chấp là di sản thừa kế của cụ Lại Thị N6. Sau khi cụ N6 chết, vợ chồng ông X, bà L đã tự ý kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/10/2009. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đoàn Văn X không có ý kiến bằng văn bản của các con cụ N6 là vợ con ông C3, ông N. Do đó UBND huyện N đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông X là trái với quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục kê khai, đăng ký, chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2003 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Từ đó có căn cứ hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 781214 ngày 20/10/2009 của UBND huyện N đứng tên ông Đoàn Văn X và bà Trần Thị L.

Tổng hợp những phân tích đánh giá trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm các đương sự kháng cáo nhưng không xuất trình được tài liệu khác có thể làm thay đổi nội dung vụ án. Tuy nhiên do Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót trong việc xác định diện tích đất thực tế, do đó cần sửa bản án sơ thẩm về nội dung này để đảm bảo quyền lợi của đương sự và thuận lợi trong quá trình thi hành án.

**[6] Về án phí:** Kháng cáo không được chấp nhận lẽ ra ông Đoàn N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do ông N là người cao tuổi và có đề nghị nên

được miễn án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Kháng cáo của ông Đoàn Văn X được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

**[7] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản:** Ông Đoàn N tự nguyện nộp hết không yêu cầu ông Đoàn Văn X và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải thanh toán do đó Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đoàn N; Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đoàn Văn X; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 19 tháng 08 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định như sau:

1. Tuyên huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Đoàn Văn X và bà Trần Thị L số AO 781214 ngày 20/10/2009 của Ủy ban nhân dân huyện N.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Đoàn N yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Lại Thị N6 để lại là hợp pháp.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia di sản thừa kế là ngôi nhà ngôi 3 gian của ông Đoàn Năng .

4. Về chia di sản thừa kế:

4.1. Chia cho ông Đoàn N được quyền quản lý, sử dụng diện tích 100m<sup>2</sup> đất ở tại thửa đất số 84 tờ bản đồ số 4 tại xóm N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định có tứ cận như sau: Phía Nam giáp đường trục xã dài 5m; Phía Tây giáp thửa đất ông T8 dài 20m; Phía Bắc giáp đất chia cho ông Đoàn Văn X dài 5m; Phía Đông giáp đất chia cho ông Đoàn Văn X dài 20m.

4.2. Chia cho ông Đoàn Văn X được quyền quản lý, sử dụng diện tích 99m<sup>2</sup> đất ở tại thửa đất số 84 tờ bản đồ số 4 tại xóm N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Vợ chồng ông X và bà Trần Thị L được quyền quản lý, sử dụng diện tích 650,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 84 tờ bản đồ số 4 tại xóm N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Tổng diện tích 749,2m<sup>2</sup> có tứ cận như sau: Phía Nam giáp đường trục của xã dài 20,29m + giáp phần đất chia cho ông N dài 5m; Phía Tây giáp phần đất chia cho ông N dài 20m + giáp thửa đất của ông T8 dài 12,10m; Phía Bắc giáp thửa đất bà H4 dài 25,13m; Phía Đông giáp đường liên thôn dài 34,7m.

(Kèm theo bản án này là sơ đồ phân chia đất tại tờ bản đồ số 4, thửa số 84 ở xóm N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định).

5. Nghĩa vụ bàn giao: Buộc vợ chồng ông Đoàn Văn X và bà Trần Thị L phải có trách nhiệm bàn giao cho ông Đoàn N diện tích 100m<sup>2</sup> đất ở tại thửa đất số 84, tờ số 4 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

6. Vợ chồng ông Đoàn Văn X, bà Trần Thị L và ông Đoàn N có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

7. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Đoàn N; ông Đoàn Văn X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại chị Trần Thị Thanh H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu số 0004305 ngày 13/9/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nam Định.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- Cục THADS tỉnh Nam Định;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thị Thu Hà**

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN  
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Xuân Trọng**

**Phạm Đình Khánh**

**Vũ Thị Thu Hà**